

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~11~~/CBTT-FT1

Sông Công, ngày ~~11~~ tháng ~~03~~ năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý Cổ đông

Thực hiện quy định tại Khoản 1 Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Phụ tùng máy số 1 (FUTU1) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **FT1**
- Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, Phường Mỏ Chè, TP.Sông Công, Tỉnh Thái Nguyên
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02083862396
- Email: phutung1@futu1.com.vn
- Website: <http://futu1.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



[Handwritten signature]

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 11/03/2024 tại đường dẫn: <http://futu1.com.vn>.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC

Đại diện tổ chức
Người UQCBTT

Nguyễn Đức Giang



CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

120
CÔNG
H NHI
TOÁN
VIỆT
VIỆT

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Văn Thái	Chủ tịch
Ông Trần Đức Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hiền	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Đức Hưng	Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2023)
Ông Nguyễn Đức Dũng	Phó Giám đốc
Ông Vũ Duy Hải	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2023)
Ông Lê Văn Hùng	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/11/2023)
Ông Ngô Quang Bình	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/08/2023)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1



Trần Đức Hưng
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hồng Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2023-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		256.068.753.685	345.512.865.343
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17.793.072.205	3.089.156.096
1 Tiền	111		2.793.072.205	3.089.156.096
2 Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.408.178.356	139.700.063.269
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	91.559.935.759	135.757.924.623
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.929.783.649	3.123.288.687
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	830.107.389	857.598.262
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(79.373.844)	(164.137.748)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.8	167.725.403	125.389.445
IV Hàng tồn kho	140	V.6	143.421.408.485	202.496.982.333
1 Hàng tồn kho	141		143.421.408.485	202.496.982.333
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		446.094.639	226.663.645
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	446.094.639	226.663.645
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.214.263.974	52.191.275.042
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		61.443.013.979	48.621.544.600
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	60.191.413.979	47.369.944.600
- Nguyên giá	222		627.577.348.797	588.380.216.043
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(567.385.934.818)	(541.010.271.443)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.251.600.000	1.251.600.000
- Nguyên giá	228		3.502.565.540	3.502.565.540
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.250.965.540)	(2.250.965.540)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	391.666.667
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	-	391.666.667
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	2.000.000.000	2.198.113.776
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		958.800.000	958.800.000
2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(958.800.000)	(760.686.224)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		771.249.995	979.949.999
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	771.249.995	979.949.999
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		320.283.017.659	397.704.140.385

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, phường Mô Chè, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C NỢ PHẢI TRẢ	300		182.858.557.651	243.800.105.901
I Nợ ngắn hạn	310		182.858.557.651	243.800.105.901
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	55.135.757.370	100.294.528.098
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	132.030.280	220.030.280
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	14.346.108.423	19.870.601.077
4 Phải trả người lao động	314		64.686.353.352	72.271.931.314
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.324.477.094	2.360.380.000
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.503.980.264	6.453.447.538
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	-	16.799.547.741
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	12.363.341.591	12.234.125.000
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.366.509.277	13.295.514.853
II Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		137.424.460.008	153.904.034.484
I Vốn chủ sở hữu	410	V.20	137.424.460.008	153.904.034.484
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.798.530.000	70.798.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.798.530.000	70.798.530.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		7.079.853.000	7.079.853.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.546.077.008	76.025.651.484
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		59.546.077.008	76.025.651.484
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		320.283.017.659	397.704.140.385

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Minh Thư

Lê Thị Minh Thư

Trần Đức Hưng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	909.849.625.366	1.062.093.884.380
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.129.920.668	207.198.625
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	908.719.704.698	1.061.886.685.755
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4	755.255.390.083	888.889.650.461
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		153.464.314.615	172.997.035.294
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.374.729.561	1.609.749.937
7 Chi phí tài chính	22	VI.6	2.660.256.695	1.557.751.899
Chi phí lãi vay	23		2.218.495.669	205.994.007
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7	16.869.462.600	18.407.185.400
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	60.243.136.071	59.512.699.519
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		75.066.188.810	95.129.148.413
11 Thu nhập khác	31	VI.8	50.710.000	63.815.629
12 Chi phí khác	32	VI.9	71.154.760	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(20.444.760)	63.815.629
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		75.045.744.050	95.192.964.042
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	15.499.667.042	19.167.312.558
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		59.546.077.008	76.025.651.484
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	8.410,64	4.000,00

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Minh Thư

Lê Thị Minh Thư

Trần Đức Hưng

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		75.045.744.050	95.192.964.042
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		25.574.611.315	22.651.730.657
- Các khoản dự phòng	03		242.566.463	(2.200.139.101)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(575.187)	317.431.746
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(229.520.393)	(443.746.351)
- Chi phí lãi vay	06		2.218.495.669	205.994.007
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		102.851.321.917	115.724.235.000
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		45.376.765.364	(31.025.600.405)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		59.075.573.848	(60.299.338.629)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(60.914.122.180)	67.933.072.905
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.730.990)	(890.399.241)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.218.495.669)	(205.994.007)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.720.367.988)	(6.912.367.448)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		50.710.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(31.905.347.760)	(39.505.049.144)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		93.585.306.542	44.818.559.031
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.992.067.632)	(28.494.864.641)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		229.520.393	443.746.351
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33.762.547.239)	(28.051.118.290)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		77.332.076.566	28.640.783.301
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(94.131.624.307)	(11.841.235.560)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.319.412.000)	(31.859.338.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(45.118.959.741)	(15.059.790.759)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		14.703.799.562	1.707.649.982
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.089.156.096	1.381.590.415
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		116.547	(84.301)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	17.793.072.205	3.089.156.096

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Minh Thư

Lê Thị Minh Thư

Trần Đức Hưng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phụ tùng máy số 1 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1703000438 ngày 31/12/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Công ty đã có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 số 4600358468 ngày 01/11/2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty thì Vốn điều lệ của Công ty là: **70.798.530.000 đồng** (Bảy mươi tỷ, bảy trăm chín mươi tám triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng Việt Nam).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là FT1.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng máy động lực và máy nông nghiệp;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm cơ khí, công cụ lao động phục vụ các ngành nông lâm, ngư nghiệp và giao thông vận tải;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán hàng điện tử, điện máy; Sản xuất phụ tùng;
- Sản xuất phụ tùng, lắp ráp, sửa chữa ô tô, xe máy;
- Lắp ráp và chuyển giao dây truyền công nghệ;
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cung cấp điện dưới 35KV;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, công cộng, giao thông, thủy lợi; Trang trí nội thất.

Trụ sở công ty tại: Đường 3/2, Tổ 10, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

6. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2023 là 1.124 người (tại ngày 31/12/2022: 1.131 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm phát sinh..

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính, trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Trái phiếu được theo dõi theo từng kỳ hạn. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

Trái phiếu lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, và đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, được ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, có thể không ghi giảm khoản đầu tư nhưng phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - Chi nhánh Thái Nguyên, được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các hợp đồng vay, kế ước vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản: Chi phí tiền lương phép cho cán bộ công nhân viên là các chi phí thực tế phát sinh trong năm báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng sửa chữa lớn và bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn và bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán vật tư, doanh thu bán phụ tùng xe máy, doanh thu sản phẩm cơ khí, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập khác.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam. Thuế suất thuế GTGT tùy theo từng mặt hàng mà mức thuế suất áp dụng là 0% với các mặt hàng bán cho doanh nghiệp trong khu chế xuất và xuất khẩu, không chịu thuế đối với sản phẩm máy nông nghiệp và 10% đối với các mặt hàng là sản phẩm cơ khí và phụ tùng xe máy.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền	2.793.072.205	3.089.156.096
Tiền mặt	149.677.754	330.716.858
Tiền gửi ngân hàng	2.643.394.451	2.758.439.238
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 1 tháng (*)	15.000.000.000	-
Cộng	17.793.072.205	3.089.156.096

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 222/2023/42506 ngày 18/12/2023 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên với số tiền 15 tỷ đồng, kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 2,7%/năm, lãi trả cuối kỳ.

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Honda Việt Nam	21.939.380.475	-	37.540.081.413	-
Công ty TNHH Atsumitec Việt Nam	13.904.836.444	-	15.542.735.667	-
Công ty TNHH Sản xuất phụ tùng ô tô xe máy Việt Nam	6.432.968.784	-	7.526.255.924	-
Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	9.358.334.825	-	17.301.405.626	-
Các đối tượng khác	39.924.415.231	(79.373.844)	57.847.445.993	(164.137.748)
Cộng	91.559.935.759	(79.373.844)	135.757.924.623	(164.137.748)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Tuyết Nga	514.940.000	2.099.790.000
Công ty TNHH đầu tư và phát triển Lập Phương	511.898.149	894.717.187
Công ty Cổ Phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Hòa Phú	222.420.000	-
Công ty CP thương mại và kỹ thuật M.D	600.600.000	-
Các đối tượng khác	79.925.500	128.781.500
Cộng	1.929.783.649	3.123.288.687

4. Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Dư nợ Phải trả khác	674.541.184	-	673.389.904	-
Bảo hiểm Xã hội	515.575.728	-	514.296.736	-

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Bảo hiểm Y tế	95.412.720	-	95.681.040	-
Bảo hiểm Thất nghiệp	63.552.736	-	63.412.128	-
Tạm ứng	25.000.000	-	25.000.000	-
Phải thu khác	130.566.205	-	159.208.358	-
Cộng	830.107.389	-	857.598.262	-

5. Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu của khách hàng</i>	79.373.844	-	164.137.748	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	79.373.844	-	164.137.748	-
Cộng	79.373.844	-	164.137.748	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.573.445.442	-	54.087.637.050	-
Công cụ, dụng cụ	5.289.063.612	-	7.080.205.767	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70.282.107.360	-	99.636.485.921	-
Thành phẩm	33.276.792.071	-	41.692.653.595	-
Cộng	143.421.408.485	-	202.496.982.333	-

7. Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	446.094.639	226.663.645
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	446.094.639	226.663.645
b) Dài hạn	771.249.995	979.949.999
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	771.249.995	979.949.999
Cộng	1.217.344.634	1.206.613.644

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, phường Mỏ Chè, TP. Sóc Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***8. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	31/12/2023		01/01/2023			
	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
Hàng tồn kho						
23801-30	Cái	-	-	Cái	3.159	26.422.220
23801-19	Cái	53	282.462	Cái	3.832	24.350.890
41201-M66-0003-79nl	Cái	-	-	Cái	209	14.232.010
11202-KWW-09	Cái	11.382	45.767.010	Cái	-	-
11202-KWN-9001-H1-09	Cái	3.943	31.065.652	Cái	3	26.368
2ND-F5442-00-00-80-79	Cái	381	25.020.315	Cái	-	-
28111-KWW-7400-19	Cái	963	21.643.551	Cái	-	-
Các tài sản khác			43.946.413			60.357.957
Cộng			167.725.403			125.389.445

9. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị trái phiếu	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Trái phiếu mua của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Cộng	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-

Thông tin về Trái phiếu:

Mã số Trái phiếu: CTG2129T2-546

Đơn vị phát hành trái phiếu: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại địa chỉ: 108 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: Đường 3/2, Tờ 10, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Loại Trái phiếu: Trái phiếu phát hành ra công chúng năm 2021 đáo hạn năm 2029

Số lượng: 20.000 Trái phiếu tại ngày 18/11/2021

Mệnh giá Trái phiếu: 100.000 đồng/Trái phiếu

Kỳ hạn Trái phiếu: 08 năm từ ngày 18/11/2021 đến 18/11/2029

Lãi suất Trái phiếu: Lãi suất áp dụng cho toàn bộ thời hạn 08 năm là lãi suất thả nổi và bằng lãi suất tham chiếu + Biên độ 0,9%/năm

Phương thức thanh toán gốc, lãi:

+ Tiền lãi Trái phiếu CTG2129T2-546 được trả định kỳ 01 năm một lần vào ngày Thanh toán lãi Trái phiếu CTG2129T2-546;

+ Tiền lãi Trái phiếu CTG2129T2-546 được tổ chức phát hành mua lại vào ngày thực hiện quyền mua lại Trái phiếu CTG2129T2-546 thì ngày thanh toán năm thứ 03 sẽ là ngày thanh toán lãi cuối cùng của Trái phiếu CTG2129T2-546 và Tiền lãi năm thứ 03 sẽ được thanh toán cùng tiền gốc Trái phiếu vào ngày thực hiện quyền mua lại Trái phiếu CTG2129T2-546.

Trình bày thông tin về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh theo hợp đồng cầm cố tài sản số 01.FUTU1/2021/HĐBĐ/NHCT222 ngày 23/12/2021 giữa Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công. Tài sản cầm cố Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2021 đáo hạn năm 2029. Mã trái phiếu CTG2129T2-546. Giá trị cầm cố 2 tỷ đồng. Mục đích cầm cố phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(*) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đang hoạt động trong lĩnh vực Tài chính. Ngân hàng hoạt động bình thường, không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/12/2023

VND

01/01/2023

VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào đơn vị khác	958.800.000	(958.800.000)		958.800.000	(760.686.224)	
Công ty CP Cơ khí Vinh	958.800.000	(958.800.000)		958.800.000	(760.686.224)	
Cộng	958.800.000	(958.800.000)		958.800.000	(760.686.224)	

(*) Công ty CP Cơ khí Vinh đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí kim loại. Công ty hoạt động bình thường, không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: Đường 3/2, Tò 10, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2023	98.787.695.292	471.765.406.939	14.980.897.648	2.846.216.164	588.380.216.043
Mua trong năm	7.992.897.434	29.450.396.365	837.962.963	-	38.281.256.762
Đầu tư XDCB hoàn thành	710.149.268	181.851.909	23.874.815	-	915.875.992
Số dư ngày 31/12/2023	107.490.741.994	501.397.655.213	15.842.735.426	2.846.216.164	627.577.348.797
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2023	95.692.903.001	427.490.254.630	14.980.897.648	2.846.216.164	541.010.271.443
Khấu hao trong năm	3.401.425.065	22.892.842.521	81.395.789	-	26.375.663.375
Số dư ngày 31/12/2023	99.094.328.066	450.383.097.151	15.062.293.437	2.846.216.164	567.385.934.818
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	3.094.792.291	44.275.152.309	-	-	47.369.944.600
Tại ngày 31/12/2023	8.396.413.928	51.014.558.062	780.441.989	-	60.191.413.979

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 8.474.843.917 VND (tại ngày 31/12/2022 là 0

- Nguyên giá của TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 530.508.037.582 VND (tại ngày 31/12/2022 là 488.139.529.774 VND).

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán và Công nghệ đúc	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2023	2.250.965.540	1.251.600.000	3.502.565.540
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2023	2.250.965.540	1.251.600.000	3.502.565.540
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2023	2.250.965.540	-	2.250.965.540
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2023	2.250.965.540	-	2.250.965.540
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	-	1.251.600.000	1.251.600.000
Tại ngày 31/12/2023	-	1.251.600.000	1.251.600.000

Nguyên giá của TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là: 2.250.965.540 VND (tại ngày 31/12/2022 là 2.250.965.540 VND).

12. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<i>Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>		
Dự án công trình xây dựng nhà xưởng số 11	-	391.666.667
Cộng	-	391.666.667

13. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	a) Ngắn hạn				
Công ty CP Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị công nghiệp	12.256.620.895	12.256.620.895	31.543.310.700	31.543.310.700	
Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	6.274.535.815	6.274.535.815	7.287.915.741	7.287.915.741	
Công ty TNHH Đúc Nam Ninh	2.432.550.995	2.432.550.995	3.226.763.149	3.226.763.149	
Công ty TNHH Kỹ Thuật Thành Nam	1.189.859.698	1.189.859.698	3.924.789.440	3.924.789.440	
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	-	-	8.282.301.458	8.282.301.458	
Các đối tượng khác	32.982.189.967	32.982.189.967	46.029.447.610	46.029.447.610	
Cộng	55.135.757.370	55.135.757.370	100.294.528.098	100.294.528.098	

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
14. Người mua trả tiền trước			
Ngắn hạn			
Công ty TNHH Công nghiệp Strongway Vĩnh Phúc		-	88.000.000
Công ty TNHH Sản xuất thương mại mô tô Việt Nhật		60.406.130	60.406.130
Công ty TNHH Asahi Sangyo Việt Nam		70.000.000	70.000.000
Công ty TNHH Phú Gia Nguyễn		1.624.150	1.624.150
Cộng		132.030.280	220.030.280
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			Đơn vị tính: VND
Khoản mục	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm
			31/12/2023
a) Phải nộp			
Thuế GTGT hàng bán	2.246.970.373	28.767.930.813	30.072.815.580
Thuế TNDN	16.167.312.558	15.499.667.042	18.720.367.988
Thuế thu nhập cá nhân	1.456.318.146	4.360.738.155	5.359.645.096
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.889.141.912	2.889.141.912
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000
Cộng	19.870.601.077	51.520.477.922	57.044.970.576
16. Phải trả khác		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Ngắn hạn			
Tài sản thừa chờ xử lý		114.448.750	97.827.698
Kinh phí công đoàn		5.464.280.622	5.456.166.342
Các khoản phải trả, phải nộp khác		925.250.892	899.453.498
Cộng		6.503.980.264	6.453.447.538
17. Chi phí phải trả		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Ngắn hạn			
Chi phí trích trước tiền lương phép phải trả cán bộ công nhân viên		268.104.000	2.360.380.000
Chi phí trích trước tiền điện kỳ 3 tháng 12 năm 2023		1.056.373.094	-
Cộng		1.324.477.094	2.360.380.000
18. Dự phòng phải trả		31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Ngắn hạn			
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn và bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ		12.363.341.591	12.234.125.000
Cộng		12.363.341.591	12.234.125.000

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2023			Trong năm			Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngân hạn							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công (1)	-	-	44.359.101.586	61.158.649.327	16.799.547.741	16.799.547.741	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (2)	-	-	24.721.032.160	24.721.032.160	-	-	
Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên (3)	-	-	8.251.942.820	8.251.942.820	-	-	
Cộng	-	-	77.332.076.566	94.131.624.307	16.799.547.741	16.799.547.741	

(1) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT222-FUTU1 ngày 10/4/2023 với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức cho vay: không vượt quá 40.000.000.000 đồng;

+ Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày 10/4/2023 đến ngày 10/4/2024;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

+ Thời hạn vay: được quy định cụ thể trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng;

+ Lãi suất: được quy định trên từng Giấy nhận nợ;

+ Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.FUTU1/2019/HĐBĐ/NHCT222 ngày 11/7/2019, Hợp đồng thế chấp tài sản số 02.FUTU1/2019/HĐBĐ/NHCT222 ngày 31/10/2019, Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.FUTU1/2021/HĐBĐ/NHCT222 ngày 23/12/2021 và các văn bản sửa đổi bổ sung;

+ Khoản vay đã được tất toán trong năm.

(2) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TN/2023/HĐTD-10 ngày 10/02/2023 với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;

+ Thời gian duy trì hạn mức tín dụng: Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 27/10/2023;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn vay đối với mỗi khoản vay: Tối đa 3 tháng;

+ Lãi suất: Lựa chọn 1 trong 2 loại lãi suất:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. MM loan: Áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kèm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay;
 2. Lãi suất điều chỉnh: Áp dụng lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) biên độ 0.24%/năm;
 - + Biện pháp bảo đảm: Tài sản đảm bảo được quy định chi tiết trong Hợp đồng thế chấp số SHBVN/TN/2023/HDTC-10 ngày 10/02/2023.
 - Phụ lục gia hạn - Sửa đổi bổ sung số SHBVN/TN/2023/HĐTD-10-01 ngày 27/10/2023 gia hạn và sửa đổi chi tiết điều kiện như sau:
 - + Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng được gia hạn từ ngày 27/10/2023 đến ngày 27/10/2024;
 - + Lãi suất: Lựa chọn 1 trong 2 loại lãi suất:
 1. MM loan: Áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kèm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay;
 2. Lãi suất điều chỉnh: Áp dụng lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) biên độ 0.75%/năm;
- Khoản vay đã được tất toán trong năm.

- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/2745519/HĐTD ngày 12/4/2023 với các điều khoản chi tiết như sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 đồng;
 - + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - + Biện pháp bảo đảm: theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/2745519/HĐĐĐ ngày 18/4/2023;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023: 0 đồng.

Hợp đồng tín dụng cụ thể số 0101/2023/2745519/HĐTD ngày 20/4/2023 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền vay: 8.251.942.820 đồng;
- + Thời hạn vay: 04 tháng;
- + Lãi suất vay: 8,5%/năm,
- + Lãi suất được trả định kỳ hàng tháng vào ngày 25. Khoản vay đã được tất toán trong năm.

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2022	70.798.530.000	62.336.975.311	133.135.505.311
Lãi trong năm trước		76.025.651.484	76.025.651.484
Phân phối các quỹ		(30.477.636.811)	(30.477.636.811)
Chia cổ tức		(31.859.338.500)	(31.859.338.500)
Số dư 01/01/2023	70.798.530.000	76.025.651.484	146.824.181.484
Lãi trong năm nay		59.546.077.008	59.546.077.008
Phân phối các quỹ (*)		(47.706.239.484)	(47.706.239.484)
Chia cổ tức (*)		(28.319.412.000)	(28.319.412.000)
Số dư 31/12/2023	70.798.530.000	59.546.077.008	130.344.607.008

(*) Công ty phân phối các quỹ và chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCD ngày 21 tháng 04 năm 2023 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 02/NQ-ĐHCD ngày 14 tháng 09 năm 2023.

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
TCT Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam- CTCP	38.939.190.000	38.939.190.000
Các cổ đông khác	31.859.340.000	31.859.340.000
Cộng	70.798.530.000	70.798.530.000

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	70.798.530.000	70.798.530.000
Vốn góp đầu năm	70.798.530.000	70.798.530.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	70.798.530.000	70.798.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	28.319.412.000	31.859.338.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.079.853	7.079.853
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.079.853	7.079.853
- Cổ phiếu phổ thông	7.079.853	7.079.853
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.079.853	7.079.853
- Cổ phiếu phổ thông	7.079.853	7.079.853
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Đơn vị tính: VND			
	Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm
Quỹ đầu tư phát triển	7.079.853.000	-	-	7.079.853.000
Cộng	7.079.853.000	-	-	7.079.853.000

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Năm 2023	Năm 2022
Ngoại tệ các loại		
Tiền USD	15.363,31	511,23

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán vật tư	35.032.288.600	46.997.684.000
Doanh thu bán phụ tùng xe máy	736.874.138.312	868.146.056.537
Doanh thu bán sản phẩm cơ khí	125.863.839.854	128.221.030.743
Doanh thu bán phế liệu	12.079.358.600	18.729.113.100
Cộng	909.849.625.366	1.062.093.884.380

b) Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại:	860.611.701	-
Sản phẩm phụ tùng xe máy	860.611.701	-
Hàng bán bị trả lại:	269.308.967	207.198.625
Sản phẩm phụ tùng xe máy	77.305.633	195.294.701
Sản phẩm cơ khí	192.003.334	11.903.924
Cộng	1.129.920.668	207.198.625

3. Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu thuần bán vật tư	35.032.288.600	46.997.684.000
Doanh thu thuần bán phụ tùng xe máy	735.936.220.978	867.950.761.836
Doanh thu thuần bán sản phẩm cơ khí	125.671.836.520	128.209.126.819
Doanh thu thuần bán phế liệu	12.079.358.600	18.729.113.100
Cộng	908.719.704.698	1.061.886.685.755

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn bán vật tư	32.129.474.355	41.577.800.149
Giá vốn bán phụ tùng xe máy	628.480.894.825	749.570.985.536
Giá vốn bán sản phẩm cơ khí	94.645.020.903	97.740.864.776
Cộng	755.255.390.083	888.889.650.461

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	229.520.393	443.746.351
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.145.092.621	1.166.003.586
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	116.547	-
Cộng	1.374.729.561	1.609.749.937

6. Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	2.218.495.669	205.994.007
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	243.647.250	273.639.922
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	317.431.746
Dự phòng đầu tư tài chính	198.113.776	760.686.224
Cộng	2.660.256.695	1.557.751.899

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	16.869.462.600	18.407.185.400
Chi phí nhân viên	6.426.393.817	7.175.540.430
Chi phí vật liệu, bao bì	167.478.345	241.050.644
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	177.272.658	132.563.587
Chi phí khấu hao TSCĐ	253.062.461	85.833.336
Chi phí bằng tiền khác	9.845.255.319	10.772.197.403
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	60.327.899.975	64.373.059.519
Chi phí nhân viên quản lý	39.863.963.634	43.866.662.352
Chi phí vật liệu quản lý	450.930.541	739.493.164
Chi phí công cụ dụng cụ	1.512.220.781	2.698.207.683
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.989.271.030	3.179.508.048
Thuế, phí và lệ phí	2.892.141.912	3.880.668.462
Chi phí dự phòng	773.876.356	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.255.073.615	8.539.119.832
Chi phí bằng tiền khác	1.590.422.106	1.469.399.978

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	84.763.904	4.860.360.000
Hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương	-	4.860.360.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	84.763.904	-
8. Thu nhập khác		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu từ tiền khen thưởng	-	32.980.000
Thu từ tiền bồi thường làm hỏng hàng	-	30.835.629
Thu nhập khác	50.710.000	-
Cộng	50.710.000	63.815.629
9. Chi phí khác		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản khác	71.154.760	-
Cộng	71.154.760	-
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	398.206.396.796	542.338.899.711
Chi phí nhân công	224.295.761.905	266.794.558.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.574.611.315	22.651.730.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.255.073.615	8.539.119.832
Chi phí khác bằng tiền	71.966.670.518	85.690.224.138
Cộng	731.298.514.149	926.014.532.708
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	75.045.744.050	95.192.964.042
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	2.187.314.160	643.598.746
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	77.233.058.210	95.836.562.788
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.446.611.642	19.167.312.558
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	53.055.400	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.499.667.042	19.167.312.558

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59.546.077.008	76.025.651.484
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(47.706.239.484)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(47.706.239.484)
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý (*)	-	(47.706.239.484)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	59.546.077.008	28.319.412.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.079.853	7.079.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	8.410,64	4.000,00

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 02/NQ-ĐHCĐ ngày 14 tháng 09 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Do đó lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2023 chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 02/NQ-ĐHCĐ ngày 14 tháng 09 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty cụ thể như sau:

	Năm 2022		
	Số trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	76.025.651.484	-	76.025.651.484
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(47.706.239.484)	(47.706.239.484)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(47.706.239.484)	(47.706.239.484)
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý	-	(47.706.239.484)	(47.706.239.484)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	76.025.651.484	(47.706.239.484)	28.319.412.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.079.853	-	7.079.853
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.738,31	(6.738,31)	4.000,00

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	77.332.076.566	28.640.783.301

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	94.131.624.307	11.841.235.560

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP	Công ty mẹ, sở hữu 55% vốn điều lệ của Công ty
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Phở Yên	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị toàn bộ	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con của Công ty mẹ
Viện Công nghệ	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ

2.1 Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Doanh thu</i>		
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	17.212.158.000	20.189.369.400
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	265.600.570	614.282.600
Công ty Cổ phần Cơ khí Phở Yên	-	110.087.100
Công ty Honda Việt Nam	265.495.038.485	332.562.113.021

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	42.228.000	-
---------------------------------------	------------	---

Mua hàng

Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	783.803.900	2.390.513.300
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	18.214.478.430	21.474.039.880
Viện Công nghệ	-	139.580.000
TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP	5.771.513.470	22.891.524.144
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	777.830.000	255.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Phố Yên	26.385.000	122.103.600
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	32.188.800	-

***) Số dư với các bên liên quan**

31/12/2023	01/01/2023
VND	VND

Phải thu khách hàng

Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	59.800.180	26.451.700
Công ty Cổ phần Cơ khí Phố Yên	-	10.251.226
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	79.373.844	164.137.748
Công ty Honda Việt Nam	21.939.380.475	37.540.081.413

Phải trả người bán

TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam- CTCP	-	8.282.301.458
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	-	1.460.171.735
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	243.614.342	1.406.492.108

2.2 Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	8.734.148.346	7.960.275.500
Thu nhập của Hội đồng quản trị	2.684.563.793	751.600.000
Thu nhập của các thành viên Ban kiểm soát	669.072.361	621.849.469
Cộng	12.087.784.500	9.333.724.969

Chi tiết từng thành viên như sau:

Tiền lương và Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị

		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Họ và tên	Chức danh	2.684.563.793	751.600.000
Ngô Văn Thái	Chủ tịch	2.136.485.440	225.250.000
Trần Đức Hưng	Thành viên	108.500.000	114.700.000
Nguyễn Đức Dũng	Thành viên	108.500.000	16.083.000
	(bổ nhiệm từ ngày 18/11/2022)		
Lê Văn Hùng	Thành viên	108.500.000	114.700.000
Nguyễn Đức Hiến	Thành viên	108.500.000	114.700.000
Trần Thị Huyền	Thành viên	114.078.353	166.167.000
	(miễn nhiệm từ ngày 18/11/2022)		

Mẫu số B 09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức danh	8.734.148.346	7.960.275.500
Trần Đức Hưng	Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/06/2023) Quyền Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/11/2022)	2.166.944.500	1.620.381.500
Nguyễn Đức Dũng	Phó Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/12/2022)	1.061.288.078	-
Vũ Duy Hải	Phó Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/06/2023)	486.997.200	-
Nguyễn Đức Hiền	Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/11/2022)	695.651.472	1.843.282.800
Lê Văn Hùng	Phó Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/11/2023)	1.770.970.032	1.588.399.100
Ngô Quang Bình	Phó Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/08/2023)	870.947.932	1.504.547.400
Lê Thị Minh Thư	Kế toán trưởng	1.681.349.132	1.403.664.700

Tiền lương và Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	669.072.361	621.849.469
Đông Thị Thanh ngân	Trưởng ban	414.091.620	414.649.469
Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	125.490.416	103.600.000
Phạm Công Quý	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 18/11/2022)	72.451.239	12.029.000
Lê Minh Phương	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 18/11/2022)	57.039.086	91.573.000

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2022 của Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Người lập



Lê Thị Minh Thư

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Thư

Giám đốc



Trần Đức Hưng